

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG LAND

Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2024



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
- Bảng cân đối kế toán riêng	03 - 04
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	05
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	06 - 07
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	08 - 35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		538.623.857.625	485.932.979.327
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	676.853.234	14.178.909.455
1. Tiền	111		676.853.234	14.178.909.455
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	4.560.000.000	4.560.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.560.000.000	4.560.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		525.133.226.189	462.524.739.791
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	11.094.000.000	4.268.000.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	99.227.771.950	109.145.210.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	416.211.454.239	350.511.529.791
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4.551.728.000	4.551.728.000
1. Hàng tồn kho	141	V.07	4.551.728.000	4.551.728.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.702.050.202	117.602.081
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	47.040.830	117.602.081
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.654.009.372	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.15	1.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.103.541.284.203	7.105.871.906.341
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.359.920.000.000	4.353.820.000.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	112.060.000.000	105.960.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	4.247.860.000.000	4.247.860.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		7.260.135.190	7.758.136.948
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	7.260.135.190	7.758.136.948
- Nguyên giá	222		11.952.042.183	11.952.042.183
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.691.906.993)	(4.193.905.235)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		1.075.201.500	1.075.201.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.075.201.500)	(1.075.201.500)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.255.577.593	4.255.577.593
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	4.255.577.593	4.255.577.593
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	2.729.230.727.737	2.737.063.362.466
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.805.543.478.124	1.805.543.478.124
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.017.663.263.769	1.017.663.263.769
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		128.250.000.000	128.250.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(232.726.014.156)	(224.893.379.427)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.500.000.000	10.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.874.843.683	2.974.829.334
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	715.817.930	815.803.581
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.159.025.753	2.159.025.753
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.642.165.141.828	7.591.804.885.668

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.820.666.453.462	2.799.039.768.378
I. Nợ ngắn hạn	310		152.906.453.462	120.979.768.378
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	60.903.673.352	16.097.291.417
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	28.000.000.000	28.000.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	20.863.163.296	13.498.095.586
4. Phải trả người lao động	314		1.655.925.629	2.052.323.786
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	4.472.550.685	22.925.580.822
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	35.811.140.500	37.623.143.431
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1.200.000.000	783.333.336
II. Nợ dài hạn	330		2.667.760.000.000	2.678.060.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	-	10.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	2.667.760.000.000	2.668.060.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.821.498.688.366	4.792.765.117.290
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	4.821.498.688.366	4.792.765.117.290
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.600.000.000.000	4.600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.600.000.000.000	4.600.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		221.498.688.366	192.765.117.290
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		192.765.117.290	148.984.044.705
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		28.733.571.076	43.781.072.585
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.642.165.141.828	7.591.804.885.668

Người lập biểu



Trần Thị Mai Hương

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Thảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thanh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	8.475.000.000	8.475.000.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.475.000.000	8.475.000.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	4.652.552.986	5.843.638.423
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.822.447.014	2.631.361.577
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	140.110.762.784	107.621.635.052
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	96.285.052.766	81.216.036.531
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		73.156.641.784	80.527.643.836
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	9.128.067.942	10.298.520.412
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.520.089.090	18.738.439.686
11. Thu nhập khác	31	VI.06	10.046.950	-
12. Chi phí khác	32	VI.07	2.037.921.222	3.897.861.837
13. Lợi nhuận khác	40		(2.027.874.272)	(3.897.861.837)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.492.214.818	14.840.577.849
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	7.758.643.742	3.800.304.471
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.733.571.076	11.040.273.378

Người lập biểu



Trần Thị Mai Hương

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Thảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc

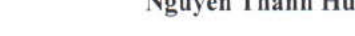
CÔNG TY

CỔ PHẦN

BCG LAND

M.S.D. 0314922132

TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH



Nguyễn Thanh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		36.492.214.818	14.840.577.849
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		498.001.758	533.718.549
- Các khoản dự phòng	03		7.832.634.729	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.067.725.387)	(7.962.455)
- Chi phí lãi vay	06		73.573.308.448	80.944.310.503
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		115.328.434.366	96.310.644.446
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(63.200.022.893)	292.349.569.152
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		-	(1.840.103.841)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.292.623.993	4.435.415.968
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		170.546.902	179.723.746
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(68.697.891.099)	(144.703.164.384)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.106.308.731)	246.732.085.087
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	1.710.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.100.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(425.250.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	176.420.010.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.252.510	7.962.455
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.095.747.490)	(247.112.027.545)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(300.000.000)	(300.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(300.000.000)	(300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(13.502.056.221)	(679.942.458)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.178.909.455	3.349.400.942
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	676.853.234	2.669.458.484

Người lập biểu



Trần Thị Mai Hương

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Thảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần BCG Land được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314922132 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 15/03/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 21/12/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 4.600.000.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2024: 4.600.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 22A Đường số 7, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Bất động sản, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình đường bộ; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Xây dựng công trình công ích khác; Hoạt động tư vấn quản lý; Lập trình máy vi tính; Quảng cáo.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty có 63 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 03 năm 2023: 76 nhân viên).

7. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/03/2024, Công ty Cổ phần BCG Land có 01 (một) văn phòng đại diện, 05 (năm) Công ty con kiểm soát trực tiếp, 01 (một) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 01 (một) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách cụ thể như sau:

a. Danh sách văn phòng đại diện

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần BCG Land	115 Quốc lộ 20, Xã Hiệp Thạnh, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng

b. Danh sách các Công ty con kiểm soát trực tiếp

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ Phần Thương Mại Vxperia	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	65,00%	65,00%
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	L17-11, Tầng 17, Tòa Nhà VinCom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	89,00%	89,00%
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	QL1D, khu phố I, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	70,00%	70,00%
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Côn Bắp	Côn Bắp, phường Cẩm Nam, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.	50,10%	50,10%

7. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)**c. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	218 Võ Văn Ngân, Phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	49,00%	49,00%

d. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Quốc lộ 1D, Khu vực 2, Phường Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	25,00%	17,50%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kê toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	03 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 05

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khối ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại trên 12 tháng trở lên được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
- Tiền mặt	1.738.600	1.738.600
- Tiền gửi ngân hàng	675.114.634	14.177.170.855
Tiền gửi VND	675.114.634	14.177.170.855
Tổng cộng	676.853.234	14.178.909.455

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	11.094.000.000	4.268.000.000
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	4.210.000.000	970.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	4.580.000.000	2.020.000.000
- Các khách hàng khác	2.304.000.000	1.278.000.000
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8.898.000.000	3.044.000.000
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	4.210.000.000	970.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Gia Khang	4.580.000.000	2.020.000.000
- Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	108.000.000	54.000.000

Ghi chú:

Chi tiết các khách hàng có khoản nợ phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản phải thu.

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	99.227.771.950	109.145.210.000
- HANWHA ENGINEERING & CONSTRUCTION CORP (*)	96.000.000.000	96.000.000.000
- Đối tượng khác	3.227.771.950	13.145.210.000
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

Ghi chú:

(*) Thể hiện khoản ứng trước mua cổ phần của Công ty Cổ phần Sao Sáng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG LAND

22A Đường số 7, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2024**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Tại 31/03/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
- Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị VINAHUD (*)	4.560.000.000	5.061.600.000	4.560.000.000	5.928.000.000
Tổng cộng	4.560.000.000	5.061.600.000	4.560.000.000	5.928.000.000

Ghi chú:

(*) Giá trị hợp lý được xác định dựa trên giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán UPCOM tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 31/03/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
b.1 Ngắn hạn:				
b.2 Dài hạn:				
- Trái phiếu có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (**)	10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000
Tổng cộng	10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000

Ghi chú:

(**) Khoản đầu tư vào trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, kỳ hạn 8 năm với lãi suất được tính bằng lãi suất tham chiếu +0,9%/năm và được trả lãi định kỳ hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG LAND

22A Đường số 7, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2024

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Tại 31/03/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.951.456.741.893		(232.726.014.156)	2.951.456.741.893
Đầu tư vào công ty con	1.805.543.478.124		(85.026.822.480)	1.805.543.478.124
- Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	280.000.000.000	(*)	(18.124.750.367)	280.000.000.000
- Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	536.178.082.192	(*)	-	536.178.082.192
- Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	312.712.395.932	(*)	-	312.712.395.932
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Vxperia	6.653.000.000	(*)	(4.633.380.941)	6.653.000.000
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	670.000.000.000	(*)	(62.268.691.172)	670.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.017.663.263.769		(147.699.191.676)	1.017.663.263.769
- Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	-		-	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch vụ Gia Khang	1.017.663.263.769	(*)	(147.699.191.676)	1.017.663.263.769
Đầu tư vào các đơn vị khác	128.250.000.000		-	128.250.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Shuaa	128.250.000.000	(*)	-	128.250.000.000
Tổng cộng	2.951.456.741.893		(232.726.014.156)	2.951.456.741.893

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG LAND

22A Đường số 7, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2024

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
<i>a. Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>		
<i>b. Phải thu về cho vay dài hạn</i>	112.060.000.000	105.960.000.000
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas (*)	112.060.000.000	105.960.000.000
Tổng cộng	112.060.000.000	105.960.000.000

Ghi chú:

(*) Cho Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas vay vốn trong thời hạn 36 tháng với lãi suất 11%/năm

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/03/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a. Phải thu ngắn hạn khác</i>	416.211.454.239	-	350.511.529.791	-
- Tạm ứng	4.537.085.859	-	1.345.424.092	-
- Phải thu khác	411.674.368.380	-	349.166.105.699	-
Lãi phải thu từ BCC	64.234.067.010	-	4.751.029.613	-
+ Công ty Cổ phần White Magnolia (1)	2.880.026.027	-	400.300.000	-
+ Công ty Cổ phần Plus Investment (2)	16.632.599.470	-	119.315.634	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Orchid (3)	8.220.950.534	-	410.946.718	-
+ Công ty Cổ phần Biệt thự Nghi dưỡng Mỹ Khê (5)	12.785.671.917	-	1.785.216.712	-
+ Công ty TNHH Phoenix Mountain (6)	23.714.819.042	-	2.035.250.549	-
+ Khác	-	-	-	-
Lãi thu từ cho vay	3.300.301.370	-	236.828.493	-
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	3.300.301.370	-	236.828.493	-
Phải thu khác	165.850.000.000	-	165.888.247.593	-
+ Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	5.850.000.000	-	5.850.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn VNGroup (8)	160.000.000.000	-	160.000.000.000	-
+ Các khách hàng khác	-	-	38.247.593	-
Phải thu đặt cọc	178.290.000.000	-	178.290.000.000	-
+ Lê Bảo Toàn	83.790.000.000	-	83.790.000.000	-
+ Trần Thanh Hùng	94.500.000.000	-	94.500.000.000	-

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	Tại 31/03/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Phải thu dài hạn khác				
- Ký cược, ký quỹ	4.247.860.000.000	-	4.247.860.000.000	-
- Phải thu khác	20.000.000	-	20.000.000	-
+ Phải thu từ BCC	4.247.840.000.000	-	4.247.840.000.000	-
+ Công ty Cổ phần White Magnolia (1)	830.000.000.000	-	830.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Plus Investment (2)	441.564.000.000	-	441.564.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Dầu tự và Dịch vụ Orchid (3)	1.278.436.000.000	-	1.278.436.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Thăng Phương (4)	196.000.000.000	-	196.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Biệt thự Nghi đường Mỹ Khê (5)	475.390.000.000	-	475.390.000.000	-
+ Công ty TNHH Phoenix Mautain (6)	606.450.000.000	-	606.450.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital (7)	420.000.000.000	-	420.000.000.000	-
Tổng cộng	4.664.071.454.239	-	4.598.371.529.791	-

Ghi chú:**(*) Chi tiết phải thu BCC có giá trị lớn như sau**

- (1) Thẻ hiện khoản phải thu theo BCC số 11/05/2021/BCGLAND-WHITE ngày 11 tháng 5 năm 2021 và Phụ lục hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần White Magnolia, nhằm hợp tác phát triển dự án bất động sản tại Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh với tổng số tiền hợp tác là 830.000.000.000 Đồng. Thời gian hợp tác 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được gia hạn thêm 2 năm. Lợi nhuận được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án nhưng không thấp hơn lãi suất theo thỏa thuận của hai bên.
- (2) Thẻ hiện khoản phải thu theo BCC số 15/04/2021/BCGLAND-PLUS ngày 15 tháng 4 năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Plus Investment, nhằm hợp tác phát triển dự án bất động sản tại Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh với tổng số tiền hợp tác là 441.564.000.000 Đồng. Thời gian hợp tác 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được gia hạn thêm 2 năm. Lợi nhuận được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án nhưng không thấp hơn lãi suất theo thỏa thuận của hai bên.
- (3) Thẻ hiện khoản phải thu theo BCC số 02/04/2021/BCGLAND-ORCHID ngày 02 tháng 04 năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Dầu tự và Dịch vụ Orchid, nhằm hợp tác phát triển dự án bất động sản tại Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh với tổng số tiền hợp tác là 1.278.436.000.000 Đồng. Thời gian hợp tác 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được gia hạn thêm 2 năm. Lợi nhuận được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án nhưng không thấp hơn lãi suất theo thỏa thuận của hai bên.
- (4) Khoản phải thu theo BCC số 09/12/2022/BCGL-TP ngày 09 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thăng Phương, nhằm hợp tác đầu tư vào các sản phẩm tài chính đã niêm yết trên sàn HOSE, HNX hoặc UPCOM; với tổng số tiền hợp tác là 196.000.000.000 Đồng. Thời gian hợp tác là 1 năm kể từ ngày ký kết Hợp đồng và được gia hạn thêm 3 năm. Kết quả kinh doanh được xác định dựa theo lợi nhuận của giao dịch và tương ứng với tỷ lệ góp vốn.

(*) Chi tiết phải thu BCC có giá trị lớn như sau (tiếp theo)

(5) Thể hiện khoản phải thu theo BCC số 2704/2022/BCGL-MK ngày 27 tháng 4 năm 2022 và các phụ lục hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Biệt thự Nghi đường Mỹ Khê, nhằm hợp tác phát triển dự án bất động sản tại Tỉnh Quảng Ngãi với tổng số tiền hợp tác là 500.000.000.000 Đồng. Thời gian hợp tác là 48 tháng kể từ ngày hợp đồng. Khoản lợi tức được hưởng được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án sau khi kết thúc dự án.

(6) Khoản phải thu theo BCC số 1103/2022/BCGL-PMC ngày 11 tháng 3 năm 2022 và Phụ lục hợp đồng giữa Công ty và Công ty TNHH Phoenix Mountain, nhằm hợp tác phát triển dự án bất động sản tại TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định với tổng số tiền hợp tác là 630.000.000.000 Đồng. Thời gian hợp tác là 3 năm kể từ ngày hợp đồng và được gia hạn thêm 2 năm. Khoản lợi tức được hưởng được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án sau khi kết thúc dự án. Số tiền chưa góp theo hợp đồng sẽ được tiếp tục góp tùy theo tiến độ thực tế của dự án và thỏa thuận của hai bên.

(7) Khoản phải thu theo BCC số 1805/2022/HĐ-HTĐT-BCG-HL ngày 18 tháng 5 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital, nhằm hợp tác phát triển dự án bất động sản tại Tỉnh Đắk Nông với tổng số tiền hợp tác là 800.000.000.000 Đồng. Thời gian hợp tác là 48 tháng kể từ ngày hợp đồng. Khoản lợi tức được hưởng được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án sau khi kết thúc dự án.

(*) Chi tiết phải thu khác có giá trị lớn như sau

(8) Thể hiện khoản thanh toán theo tiến độ theo Thỏa thuận nguyên tắc số 02/2022/TTNT ngày 25 tháng 02 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn VNGroup về việc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại Phường Cẩm Phô, TP. Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

7. HÀNG TỒN KHO

- Chi phí sản xuất dở dang

Cộng giá gốc của hàng tồn kho

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4.551.728.000	-	4.551.728.000	-
4.551.728.000	-	4.551.728.000	-

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

- Xây dựng cơ bản dở dang

Trong đó:

+ Xây dựng cơ bản dở dang

Dự án Casa Montana

Tổng cộng

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
4.255.577.593	-	4.255.577.593	-
4.255.577.593	-	4.255.577.593	-
4.255.577.593	-	4.255.577.593	-
4.255.577.593	-	4.255.577.593	-

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình		
1. Số dư đầu kỳ	11.952.042.183	11.952.042.183
2. Số tăng trong kỳ	-	-
- Mua trong kỳ	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	11.952.042.183	11.952.042.183
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	4.193.905.235	4.193.905.235
2. Khấu hao trong kỳ	498.001.758	498.001.758
- Khấu hao tăng trong kỳ	498.001.758	498.001.758
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	4.691.906.993	4.691.906.993
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		
1. Tại ngày đầu kỳ	7.758.136.948	7.758.136.948
2. Tại ngày cuối kỳ	7.260.135.190	7.260.135.190

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ:

6.342.655.989 VND

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư đầu kỳ	1.075.201.500	1.075.201.500
2. Số tăng trong kỳ	-	-
- Mua trong kỳ	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1.075.201.500	1.075.201.500
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	1.075.201.500	1.075.201.500
2. Khấu hao trong kỳ	-	-
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1.075.201.500	1.075.201.500
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày đầu kỳ	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.075.201.500 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG LAND

22A Đường số 7, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2024**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
a. Ngân hạn	47.040.830	117.602.081
- Chi phí khác	47.040.830	117.602.081
b. Dài hạn	715.817.930	815.803.581
- Chi phí CCDC xuất dùng	62.484.598	127.470.248
- Chi phí khác	653.333.332	688.333.333
Tổng cộng	762.858.760	933.405.662

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 01/01/2024		Phát sinh		Tại 31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	783.333.336	783.333.336	300.000.000	(116.666.664)	1.200.000.000	1.200.000.000
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
+ Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Côn Bắp	-	-	-	-	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.200.000.000	1.200.000.000	300.000.000	300.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.200.000.000	1.200.000.000	300.000.000	300.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	(416.666.664)	(416.666.664)	-	(416.666.664)	-	-
b. Vay dài hạn	168.060.000.000	168.060.000.000	-	300.000.000	167.760.000.000	167.760.000.000
+ Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Côn Bắp	160.700.000.000	160.700.000.000	-	-	160.700.000.000	160.700.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2.800.000.000	2.800.000.000	-	300.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
+ Nguyễn Hồ Nam	4.560.000.000	4.560.000.000	-	-	4.560.000.000	4.560.000.000

Ghi chú:

(*) Theo Hợp đồng vay tiền số 12/2022/HĐVT/CB-BCGL ngày 01/08/2022 giữa Công ty Cổ phần BCG Land và Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Côn Bắp với số tiền 60 tỷ, lãi suất 11%/năm, không có tài sản đảm bảo.

Theo Hợp đồng vay lãi sản số 1106/2021/HĐVT/CBE-BCGL ngày 11/06/2021 giữa Công ty Cổ phần BCG Land và Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Côn Bắp với số tiền 170 tỷ, lãi suất 12%/năm, không có tài sản đảm bảo.

Theo Hợp đồng vay lãi sản số 03/2022/HĐVT/CB-BCGL ngày 31/03/2022 giữa Công ty Cổ phần BCG Land và Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Côn Bắp với số tiền 80 tỷ, lãi suất 11%/năm, không có tài sản đảm bảo.

(**) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với hạn mức vay là 6.000.000.000 Đồng, lãi suất được xác định bằng lãi suất cơ bản cộng (-) biên độ tối thiểu 4%/năm, thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vật tài theo Hợp đồng thế chấp động sản số 14/2022/HĐBD/NHCT944-BCGLAND ngày 29 tháng 4 năm 2022.

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại 01/01/2024		Tại 31/03/2024	
	Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
Trái phiếu thường				
Trái phiếu ngắn hạn	-	-	-	-
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả				
Trái phiếu dài hạn	2.500.000.000.000	5 năm	2.500.000.000.000	5 năm
- Loại phát hành theo mệnh giá	(1) 2.500.000.000.000		2.500.000.000.000	
Tổng cộng	2.500.000.000.000		2.500.000.000.000	

Ghi chú:

(1) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành, làm đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là BCLCH2124001, số lượng 25.000.000 trái phiếu được phát hành từ ngày 31/03/2021 đến hạn vào ngày 31/03/2026. Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG LAND

22A Đường số 7, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2024**13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

	Tại 31/03/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	60.903.673.352	60.903.673.352	16.097.291.417	16.097.291.417
- Công ty Cổ phần Dầu Tư và Dịch Vụ Helios	11.326.192.991	11.326.192.991	8.254.422.316	8.254.422.316
- Công ty Cổ phần chứng khoán Tiên Phong	43.863.013.699	43.863.013.699	2.500.000.000	2.500.000.000
- Các khách hàng khác	5.714.466.662	5.714.466.662	5.342.869.101	5.342.869.101
b. Dài hạn	-	-	-	-
c. Nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	15.645.550.761	15.645.550.761	11.356.488.668	11.356.488.668
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital	3.698.400.000	3.698.400.000	2.665.600.000	2.665.600.000
- Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	208.596.167	208.596.167	206.566.167	206.566.167
- Công ty Cổ phần Dầu tư và Thương mại Shuaa	119.028.273	119.028.273	48.045.273	48.045.273
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	-	-	8.521.582	8.521.582
- Công ty Cổ phần Dầu Tư và Dịch Vụ Helios	11.326.192.991	11.326.192.991	8.254.422.316	8.254.422.316
- Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	293.333.330	293.333.330	173.333.330	173.333.330

Ghi chú:

Chi tiết các nhà cung cấp có khoản nợ phải trả chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản nợ phải trả.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
a. Ngắn hạn	28.000.000.000	28.000.000.000
- Nguyễn Hoàng Phát	28.000.000.000	28.000.000.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2024	Phải nộp trong kỳ	Đã khấu trừ trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Tại 31/03/2024
a. Phải nộp	13.498.095.586	9.056.881.094	678.000.000	1.013.813.384	20.863.163.296
Thuế giá trị gia tăng	242.191.941	678.000.000	678.000.000	242.191.941	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.011.839.630	7.758.643.742	-	-	20.770.483.372
Thuế thu nhập cá nhân	244.064.015	620.237.352	-	771.621.443	92.679.924
Thuế khác	-	-	-	-	-
b. Phải thu	-	4.000.000	-	5.000.000	(1.000.000)
Thuế khác	-	4.000.000	-	5.000.000	(1.000.000)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngân hạn	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
- Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	4.472.550.685	22.925.580.822
- Trích trước chi phí đại lý lưu ký	4.458.750.685	-
- Các khoản khác	13.800.000	22.911.780.822
b. Dài hạn	-	13.800.000
Cộng	4.472.550.685	22.925.580.822

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngân hạn	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
- Tài sản thừa chờ xử lý	3.350.000	5.020.000
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	491.143.921	97.476.850
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.316.646.579	37.520.646.581
+ Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Côn Bắp	35.316.646.579	35.316.646.579
+ Các khách hàng khác	-	2.204.000.002
b. Dài hạn	-	10.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	10.000.000.000
+ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thanh Nguyễn	-	10.000.000.000

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	-	-
--	---	---

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	4.600.000.000.000	148.984.044.705	4.748.984.044.705
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước	-	43.781.072.585	43.781.072.585
Số dư tại ngày 31/12/2023	4.600.000.000.000	192.765.117.290	4.792.765.117.290
Số dư tại ngày 01/01/2024	4.600.000.000.000	192.765.117.290	4.792.765.117.290
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	28.733.571.076	28.733.571.076
Số dư tại ngày 31/03/2024	4.600.000.000.000	221.498.688.366	4.821.498.688.366

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

	<i>Tại 31/03/2024</i>	<i>Tại 01/01/2024</i>
<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp của Công ty mẹ	2.856.400.000.000	2.856.400.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.743.600.000.000	1.743.600.000.000
Cộng	4.600.000.000.000	4.600.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024</i>	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023</i>
<i>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu kỳ	4.600.000.000.000	4.600.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	4.600.000.000.000	4.600.000.000.000
<i>- Cổ tức lợi nhuận đã chia</i>	-	-

d. Cổ phiếu

	<i>Tại 31/03/2024</i>	<i>Tại 01/01/2024</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	460.000.000	460.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	460.000.000	460.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	460.000.000	460.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	460.000.000	460.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	460.000.000	460.000.000

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý I.2024</u>	<u>Quý I.2023</u>
a. Doanh thu	8.475.000.000	8.475.000.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.475.000.000	8.475.000.000
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	7.575.000.000	7.575.000.000
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	75.000.000	75.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch vụ Gia Khang	4.500.000.000	4.500.000.000

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý I.2024</u>	<u>Quý I.2023</u>
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.652.552.986	5.843.638.423
Cộng	4.652.552.986	5.843.638.423

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý I.2024</u>	<u>Quý I.2023</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.067.725.387	7.962.455
- Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư	134.043.037.397	107.613.672.597
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.000.000.000	-
Cộng	140.110.762.784	107.621.635.052

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý I.2024</u>	<u>Quý I.2023</u>
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	73.156.641.784	80.527.643.836
- Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	181.150.685	271.726.028
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(21.358.677.080)	-
- Dự phòng đầu tư tài chính	29.191.311.809	-
- Chi phí phát hành và quản lý trái phiếu	15.114.625.568	416.666.667
Cộng	96.285.052.766	81.216.036.531

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý I.2024</u>	<u>Quý I.2023</u>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.128.067.942	10.298.520.412
- Chi phí nhân viên quản lý	3.486.132.198	4.486.659.477
- Chi phí vật liệu quản lý	166.376.728	7.734.362
- Chi phí đồ dùng văn phòng	140.166.901	181.223.746
- Chi phí khấu hao TSCĐ	498.001.758	498.001.758
- Thuế, phí và lệ phí	8.241.084	27.208.780
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.722.053.346	3.981.320.130
- Chi phí bằng tiền khác	1.107.095.927	1.116.372.159

6. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý I.2024</u>	<u>Quý I.2023</u>
- Các khoản khác	10.046.950	-
Cộng	<u>10.046.950</u>	<u>-</u>

7. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý I.2024</u>	<u>Quý I.2023</u>
- Các khoản phạt	1.969.312.222	3.790.501.555
- Các khoản khác	68.609.000	107.360.282
Cộng	<u>2.037.921.222</u>	<u>3.897.861.837</u>

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý I.2024</u>	<u>Quý I.2023</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.376.728	7.734.362
- Chi phí nhân công	6.734.685.184	8.914.392.303
- Chi phí khấu hao TSCĐ	498.001.758	533.718.549
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.126.053.346	7.201.612.777
- Chi phí bằng tiền khác	1.255.503.912	1.324.804.685
Cộng	<u>13.780.620.928</u>	<u>17.982.262.676</u>

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý I.2024</u>	<u>Quý I.2023</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.492.214.818	14.840.577.849
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	2.301.003.891	4.160.944.505
+ Các khoản điều chỉnh tăng	2.301.003.891	4.160.944.505
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	38.793.218.709	19.001.522.354
+ Lỗi từ các năm trước chuyển sang		
- Tổng thu nhập tính thuế	38.793.218.709	19.001.522.354
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.758.643.742	3.800.304.471
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.758.643.742	3.800.304.471
+ Khoản thuế TNDN truy thu	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không phát sinh.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: Không phát sinh.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Quý I.2024</u>	<u>Quý I.2023</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	<u>Quý I.2024</u>	<u>Quý I.2023</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	300.000.000	300.000.000
Cộng	<u>300.000.000</u>	<u>300.000.000</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital (“Bamboo Capital”)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải Ông Nguyễn Hồ Nam	Chủ sở hữu
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Chủ sở hữu
Bà Huỳnh Thị Kim Tuyền	Nhân sự quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	Công ty con
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty con
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Công ty liên kết
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Shuaa	Công ty liên quan khác
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	Công ty thành viên thuộc tập đoàn Bamboo Capital
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Công ty thành viên thuộc tập đoàn Bamboo Capital
Công ty Cổ phần Phát triển Tâm linh Năng lượng sạch	Công ty thành viên thuộc tập đoàn Bamboo Capital
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty thành viên thuộc tập đoàn Bamboo Capital
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty thành viên thuộc tập đoàn Bamboo Capital
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Chung nhân sự quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Biệt thự Nghỉ dưỡng Mỹ Khê	Chung nhân sự quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Thăng Phương	Chung nhân sự quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần White Magnolia	Chung nhân sự quản lý chủ chốt
Bên liên quan khác	Người đại diện pháp luật của công ty thành viên thuộc Tập đoàn Bamboo Capital

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan Quý I năm 2024

Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Nhận Cung cấp dịch vụ	2.160.000.000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Cung cấp dịch vụ	3.000.000.000
	Cho vay	6.100.000.000
	Lãi vay	3.063.472.877
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Cung cấp dịch vụ	4.500.000.000
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Cung cấp dịch vụ	75.000.000
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp	Lãi vay	4.458.750.685
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Lợi tức hợp tác	181.150.685
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Nhận Cung cấp dịch vụ	1.879.630
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Nhận Cung cấp dịch vụ	3.353.973.941
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	Nhận Cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần White Magnolia	Lợi tức hợp tác	31.039.726.027
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Lợi tức hợp tác	22.679.568.493
Công ty Cổ phần Biệt thự Nghỉ dưỡng Mỹ Khê	Lợi tức hợp tác	16.000.455.205
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Cung cấp dịch vụ	111.111.111
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Shuaa	Cung cấp dịch vụ	131.340.909
Công ty Taxi Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	2.473.889

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác Quý I năm 2024

Họ và tên	Chức danh	Số tiền
Nguyễn Thanh Hùng	Tổng Giám đốc	308.201.059
Phạm Hữu Quốc	Phó TGD phụ trách tài chính kiêm	155.666.667
	Giám đốc tài chính	
Phạm Đại Nghĩa	Phó TGD điều hành	261.120.000
Lê Nông	Phó TGD phụ trách Phát triển Dự án	182.910.000
Huỳnh Thị Thảo	Kế toán trưởng	179.148.501

c. Số dư với các bên liên quan

Đơn vị	Chỉ tiêu	Số tiền
Ban điều hành	Phải trả ngắn hạn khác	-
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Phải thu dài hạn khác	420.000.000.000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Cho vay dài hạn	112.060.000.000
	Phải thu ngắn hạn khác	3.300.301.370
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	4.210.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Phải thu ngắn hạn khác	5.850.000.000
	Phải trả người bán ngắn hạn	208.596.167
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Côn Bắp	Vay dài hạn	160.700.000.000
	Chi phí phải trả	4.458.750.685
	Phải trả ngắn hạn khác	35.316.646.579
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Phải thu ngắn hạn khách hàng	108.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Phải thu ngắn hạn khách hàng	4.580.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Shuaa	Phải trả người bán ngắn hạn	119.028.273
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Phải trả người bán ngắn hạn	11.326.192.991
Công ty Cổ phần White Magnolia	Phải thu ngắn hạn khác	2.880.026.027
	Phải thu dài hạn khác	830.000.000.000
Công ty Cổ phần Thăng Phương	Phải thu dài hạn khác	196.000.000.000
Công ty Cổ phần Biệt thự Nghi dưỡng Mỹ Khê	Phải thu ngắn hạn khác	12.785.671.917
	Phải thu dài hạn khác	475.390.000.000
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Phải thu ngắn hạn khác	23.714.819.042
	Phải thu dài hạn khác	606.450.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải Nguyễn Hồ Nam	Phải trả người bán ngắn hạn	173.333.330
	Vay dài hạn	4.560.000.000

2. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH PWC (Việt Nam) và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán Quý I năm 2023 tự lập .

3. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	-	8.475.000.000	8.475.000.000
Giá vốn	-	4.652.552.986	4.652.552.986
Lợi nhuận thuần	-	3.822.447.014	3.822.447.014

4 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

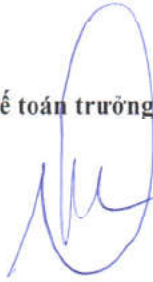
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

Người lập biểu



Trần Thị Mai Hương

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Thảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng

